

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25/01/2021

“V/v ly hôn”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Bạ.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Văn Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Đinh Thị Hiếu, kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường xét xử trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 733/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2020, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 44 Phù Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 44 Phù Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày có nội dung như sau:***

Bà Trần Thị X và ông Trần Xuân T tìm hiểu yêu thương nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam Ninh vào ngày 07/02/1984.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1995, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống hàng ngày, trong lúc cãi vã thì ông T đã có hành vi bạo lực với bà X, bà X đã nhiều lần làm đơn ly hôn với ông T và vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không thể đoàn tụ, hiện nay bà X và ông T đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa, mâu thuẫn trầm trọng nên bà X có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Trần Xuân T.

Về con chung: Bà X và ông T có 05 con chung là cháu: Trần Thị Minh H, sinh năm 1989; Trần Thị Út H, sinh năm 1997; Trần Thị Khánh L, sinh năm 1987, Trần Thị Hồng H, sinh năm 1985; Trần Thị Hồng A, sinh năm 1993. Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Trần Xuân T trình bày có nội dung như sau:***

Ông Trần Xuân T và bà Trần Thị X tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam Ninh vào ngày 07/02/1984.

Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 1995, thì bà X bỏ nhà đi 15 ngày nhưng sau đó quay về. Từ năm 1999, cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế, bà X cầm toàn bộ tiền trong gia đình cho người khác vay nhưng không lấy lại được, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, đã nhiều lần vợ chồng làm đơn gửi lên Tòa án nhưng sau đó được hòa giải và hai bên đã rút đơn về, nay bà X lại tiếp tục làm đơn, nhiều tháng nay thì bà X đã ly thân với ông T, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau nữa, nhưng hiện ông T, bà X đã lớn tuổi nên ông T không đồng ý ly hôn với bà X. Trường hợp, bà X cương quyết ly hôn với ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Ông T và bà X có 05 con chung là Trần Thị Minh H, sinh năm 1989; Trần Thị Út H, sinh năm 1997; Trần Thị Khánh L, sinh năm 1987, Trần Thị Hồng H, sinh năm 1985; Trần Thị Hồng A, sinh năm 1993. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:***

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X xin ly hôn Trần Xuân T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị X được ly hôn với ông Trần Xuân T.

Về con chung: Trần Thị Minh H, sinh năm 1989; Trần Thị Út H, sinh năm 1997; Trần Thị Khánh L, sinh năm 1987, Trần Thị Hồng H, sinh năm 1985; Trần Thị Hồng A, sinh năm 1993, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị X phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.*

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Trần Xuân T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị X và ông Trần Xuân T tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam Ninh (hiện nay là Hà Nam) vào ngày 07/02/1984, là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, thì hạnh phúc đến năm 1995, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống hàng ngày, trong lúc cãi vã thì ông T đã có hành vi bạo lực với bà X, bà X đã nhiều lần làm đơn ly hôn với ông T và vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không thể đoàn tụ, hiện nay bà X và ông T đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm chăm sóc đến nhau nữa, mâu thuẫn trầm trọng nên bà X có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Trần Xuân T. Quá trình giải quyết vụ án ông T xác định trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không giải quyết được nay bà X làm đơn xin ly hôn thì ông T không đồng ý ly hôn vì tuổi đã lớn và có thông gia nếu bà X cứ cương quyết ly hôn thì ông T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Tại biên bản xác minh của Tòa án chính quyền địa phương cho biết bà X và ông T có mâu thuẫn trong cuộc sống, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, hiện ông T và bà X đã sống ly thân với nhau.

Xét mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa bà X và ông T đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T không đồng ý ly hôn nhưng không có thiện chí, cách thức hòa giải, để mặc cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà X là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà X và ông T có 04 con chung là Trần Thị Minh H, sinh năm 1989; Trần Thị Út H, sinh năm 1997; Trần Thị Khánh L, sinh năm 1987, Trần Thị Hồng H, sinh năm 1985; Trần Thị Hồng A, sinh năm 1993, các con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông T không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Bà X phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X xin ly hôn ông Trần Xuân T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị X được ly hôn ông Trần Xuân T.

Về con chung: Trần Thị Minh H, sinh năm 1989; Trần Thị Út H, sinh năm 1997; Trần Thị Khánh L, sinh năm 1987, Trần Thị Hồng H, sinh năm 1985; Trần Thị Hồng A, sinh năm 1993, các con chung đã thành niên nên việc ở với ai là tùy con chung lựa chọn, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông T không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà X đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0012902 ngày 21/9/2020.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

#### **Nơi nhận:**

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- CCTHADS TP. B;
- UBND A, B, Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Lê Đình Thanh**

